



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-39
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-39



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng,
thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203002740 (mã số doanh nghiệp là 0200119965) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 23 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Hoàng Văn Thụ, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Nghi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/07/2018
Ông Hoàng Lê Vượng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/07/2018
Ông Vương Ngọc Sơn	Ủy viên	
Ông Phạm Hải Long	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/07/2018
Ông Nguyễn Quang Duy	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/07/2018
Ông Phạm Văn Toàn	Ủy viên	
Ông Lê Quang Chính	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/07/2018
Ông Dương Ngọc Tú	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/07/2018
Ông Mai Xuân Ngoạt	Ủy viên	
Ông Trần Dũng Chiến	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vương Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Dũng Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duy	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lã Thị Liên Hương	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Thanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng,
thành phố Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vương Ngọc Sơn

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship được lập ngày 08 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

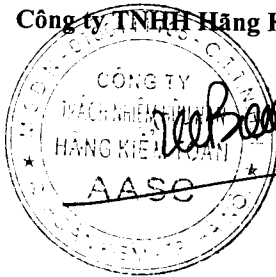
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2018, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 152,2 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 248,1 tỷ đồng. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		137.277.337.873	150.723.958.235
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	27.652.496.804	25.000.672.722
111	1. Tiền		27.652.496.804	25.000.672.722
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	10.554.993.400
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.554.993.400
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		48.868.497.747	52.004.327.167
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	31.677.696.447	30.787.378.079
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		621.963.795	2.164.654.903
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	17.997.012.259	20.480.468.939
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.428.174.754)	(1.428.174.754)
140	IV. Hàng tồn kho	8	42.121.788.783	36.871.794.305
141	1. Hàng tồn kho		42.121.788.783	36.871.794.305
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.634.554.539	26.292.170.641
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.960.822.434	5.997.496.911
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.299.587.188	11.920.528.813
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	8.374.144.917	8.374.144.917
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		573.036.241.591	722.566.452.571
220	II. Tài sản cố định		558.537.150.107	682.569.274.452
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	558.537.150.107	682.569.274.452
222	- Nguyên giá		1.535.354.033.020	1.663.840.530.254
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(976.816.882.913)	(981.271.255.802)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		238.654.500	238.654.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(238.654.500)	(238.654.500)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	-	-
231	- Nguyên giá		5.785.803.477	5.785.803.477
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.785.803.477)	(5.785.803.477)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	589.338.109	91.957.200
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		589.338.109	91.957.200
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.306.829.805	4.417.446.100
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.998.468.525	5.998.468.525
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.691.638.720)	(1.581.022.425)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.602.923.570	35.487.774.819
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9.602.923.570	35.487.774.819
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		710.313.579.464	873.290.410.806

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		675.517.202.511	871.718.056.209
310	I. Nợ ngắn hạn		289.499.218.179	380.860.335.957
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	73.891.749.073	96.300.314.123
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	7.672.550.000	48.384.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.991.475.697	3.079.452.088
314	4. Phải trả người lao động		12.315.614.258	7.484.675.435
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.761.887.590	1.528.921.235
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	14.290.280.687	18.592.374
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	34.845.853.584	42.344.266.376
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	137.682.493.190	226.622.086.226
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.047.314.100	3.433.644.100
330	II. Nợ dài hạn		386.017.984.332	490.857.720.252
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	100.164.979.332	10.331.287.252
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	285.853.005.000	480.526.433.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		34.796.376.953	1.572.354.597
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	34.796.376.953	1.572.354.597
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		82.932.721.854	82.932.721.854
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(248.136.344.901)	(281.360.367.257)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(281.360.367.257)	(205.476.521.927)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		33.224.022.356	(75.883.845.330)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		710.313.579.464	873.290.410.806

011
 CÔNG
 CHỨNG
 NG
 A
 04A

 Nguyễn Bảo Ngọc Người lập	 Trần Thị Thanh Hương Kế toán trưởng	 Vương Ngọc Sơn Tổng Giám đốc
---	---	--




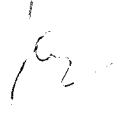
Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	765.279.656.939	558.845.017.673
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		765.279.656.939	558.845.017.673
11	4. Giá vốn hàng bán	24	729.763.679.661	598.149.058.887
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.515.977.278	(39.304.041.214)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.911.876.494	3.237.962.722
22	7. Chi phí tài chính	26	38.267.358.339	30.393.500.687
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		28.964.930.785	30.300.520.231
25	8. Chi phí bán hàng	27	13.230.837.590	10.976.426.592
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	22.624.546.650	24.256.579.920
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(32.694.888.807)	(101.692.585.691)
31	11. Thu nhập khác	29	77.465.363.191	26.022.011.848
32	12. Chi phí khác	30	11.546.452.028	213.271.487
40	13. Lợi nhuận khác		65.918.911.163	25.808.740.361
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.224.022.356	(75.883.845.330)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>33.224.022.356</u>	<u>(75.883.845.330)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.661	(3.794)


 Nguyễn Bảo Ngọc
 Người lập


 Trần Thị Thanh Hương
 Kế toán trưởng


 Vương Ngọc Sơn
 Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2019

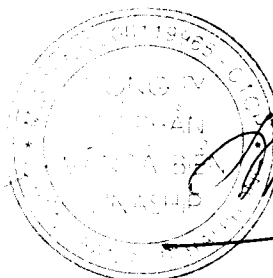
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		793.247.354.914	577.731.326.643
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(588.151.954.724)	(458.449.877.959)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(75.493.628.948)	(72.467.005.776)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.765.638.055)	(8.636.438.306)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		29.449.306.229	23.821.950.425
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(49.587.685.570)	(41.884.746.684)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		105.697.753.846	20.115.208.343
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.768.780.909)	(314.774.450)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		29.149.986.273	199.500.000
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.554.993.400	20.883.747.596
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.000.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.000.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		839.664.651	46.563.062
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		38.775.863.415	20.815.036.208
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		5.120.000.000	97.983.292.003
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(146.896.720.700)	(127.787.611.469)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3.900.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(141.776.720.700)	(29.808.219.466)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.696.896.561	11.122.025.085
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.000.672.722	13.880.027.622
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(45.072.479)	(1.379.985)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	27.652.496.804	25.000.672.722

Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập

Trần Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Wương Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203002740 (mã số doanh nghiệp là 0200119965) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 23 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Hoàng Văn Thụ, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ giao nhận, nâng cầu, kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan, Dịch vụ môi giới thuê tàu biển (không bao gồm thủy thủ đoàn). Môi giới hàng hải. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ Logistics. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu. Dịch vụ môi giới vận tải. Dịch vụ vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận tải hàng không và hoạt động không chung). Đại lý container. Khai thác cảng, biển. Dịch vụ quản lý tàu.);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi tiết: Dịch vụ hợp tác lao động);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác (Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa ga đường sắt, đường bộ, cảng biển, cảng sông);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2018, thị trường vận tải hàng khô quốc tế đã hồi phục nhẹ và nhu cầu vận chuyển tăng trưởng trên nhiều phân khúc thị trường, đáng kể nhất là hàng gạo nhập khẩu vào Indonesia và Philippines có nhu cầu tăng đột biến ngắn hạn nên giá cước được đẩy lên cao, doanh thu vận tải biển năm 2018 được cải thiện rõ rệt so với năm 2017. Tuy nhiên việc tắc nghẽn đầu bến và thời gian xếp, dỡ hàng gạo kéo dài làm giảm hiệu quả kinh doanh của đội tàu. Ngoài ra, trong năm phát sinh thêm chi phí đặc biệt là chi phí nhiên liệu do giá nhiên liệu năm 2018 biến động mạnh và duy trì ở mức cao trong thời điểm quý II và quý III năm 2018. Các nguyên nhân trên khiến cho doanh thu vận tải biển dù tăng đáng kể nhưng vẫn không bù đắp các khoản chi phí.

Tại thời điểm 31/12/2018, lỗ lũy kế là 248,1 tỷ đồng (tại 31/12/2017 là 281,36 tỷ đồng), nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn số tiền 152,2 tỷ đồng (tại 31/12/2017 là 230,14 tỷ đồng). Việc thiếu hụt vốn lưu động có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán hiện tại và khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty. Những sự kiện trên cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Để đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty, Ban Tổng Giám đốc đang thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ về tái cơ cấu tài chính tại Vinalines giai đoạn 2017-2020, làm việc với các tổ chức tín dụng để điều chỉnh lại kế hoạch trả nợ của các khoản vay dài hạn theo hướng giãn nợ, khoan nợ, miễn giảm lãi vay và mua bán nợ. Trong năm 2018 Công ty đã hoàn thành tái cơ cấu 02 khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) và ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB).

Trong kế hoạch thanh lý các con tàu cũ hoạt động không hiệu quả, Công ty đã thanh lý xong con tàu Ocean bổ sung nguồn tài chính cho hoạt động của Công ty.

Vì vậy Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá định hoạt động liên tục là phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Vận tải biển, đại lý vận tải biển
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Đà Nẵng	Vận tải biển, đại lý vận tải biển
Chi nhánh tại Quảng Ninh	Quảng Ninh	Vận tải biển, đại lý vận tải biển
Xí nghiệp dịch vụ vận tải	Hải Phòng	Xếp dỡ, đại lý giao nhận, vận chuyển container và các hàng hóa khác, ...
Xí nghiệp xếp dỡ vận tải và dịch vụ	Hải Phòng	Dịch vụ xếp dỡ, thu gom, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa,

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại một số đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty kết hợp tổng hợp các báo cáo tài chính của một số đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ, tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ và tiền vay tại các ngân hàng: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả khác: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
--------------------------	-------------

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa tàu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước về cho thuê tài sản và hoạt động vận tải cho nhiều kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán hoặc năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu vận tải biển

Doanh thu vận tải biển được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành. Công ty sử dụng tiêu thức thời gian để xác định phần công việc hoàn thành. Theo đó đối với mỗi chuyến hàng ngay tại thời điểm bắt đầu Công ty đã ước tính tổng thời gian vận hành tàu (bao gồm cả thời gian bốc xếp và thời gian chạy trên biển). Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, Công ty xác định được thời gian tàu đã chạy từ khi bắt đầu chuyến hàng đến ngày lập Bảng cân đối kế toán và tiến hành phân bổ doanh thu chuyến hàng cho thời gian tàu đã chạy chia cho tổng thời gian vận hành tàu ước tính.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	448.001.000	1.405.297.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.204.495.804	23.595.375.722
	27.652.496.804	25.000.672.722

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	Số lượng	31/12/2018			01/01/2018		
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		Cổ phiếu						
			5.998.468.525	121.789.805	(1.691.638.720)	5.998.468.525	232.406.100	(1.581.022.425)
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	VOS	60.000	1.276.000.000	97.800.000	(1.178.200.000)	1.276.000.000	201.600.000	(1.074.400.000)
- Công ty Cổ phần Vitranchart	VST	33.686	537.018.920	23.580.200	(513.438.720)	537.018.920	30.317.400	(506.622.425)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB	9	409.605	409.605	-	409.605	488.700	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (*)		516.553	4.185.040.000	-	-	4.185.040.000	-	-
			5.998.468.525	121.789.805	(1.691.638.720)	5.998.468.525	232.406.100	(1.581.022.425)

Ghi chú: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư là cổ phiếu niêm yết trên thị trường được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên các sàn giao dịch tại ngày 31/12/2018.

(*): Đối với cổ phiếu Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam là cổ phiếu chưa niêm yết, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	6.663.041.156	-	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phá	2.934.397.400	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	22.080.257.891	(1.428.174.754)	30.787.378.079	(1.428.174.754)
	31.677.696.447	(1.428.174.754)	30.787.378.079	(1.428.174.754)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	40.000.000	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	13.276.596	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.479.674.168	-	2.582.762.034	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	9.462.967	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	174.062.381	-	116.950.361	-
Tạm ứng	4.646.501.248	-	6.473.053.920	-
Ký cược, ký quỹ	40.000.000	-	-	-
Sửa chữa tàu chi hộ Vinashinlines	7.342.487.574	-	7.342.487.574	-
Phải thu các công ty bảo hiểm tiền bảo hiểm	2.298.837.062	-	1.870.108.504	-
Phải thu khách hàng tiền chi hộ	1.621.496.925	-	1.130.394.566	-
Phải thu khác	371.213.338	-	924.711.980	-
	17.997.012.259	-	20.480.468.939	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

7 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ Tân Đông	636.440.000	-	636.440.000	-
- Sky Ocean Shipping	484.952.633	-	484.952.633	-
- Các khoản khác	306.782.121	-	306.782.121	-
	1.428.174.754	-	1.428.174.754	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.991.386.778	-	36.687.394.164	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.910.834.647	-	-	-
Hàng hoá	219.567.358	-	184.400.141	-
	42.121.788.783	-	36.871.794.305	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	589.338.109	91.957.200
- Dự án xây bãi Container Hậu Phương Đình Vũ - Hải Phòng	91.957.200	91.957.200
- Phí khảo sát lập trích lục địa chính đất TM8 Cầu Rào 2 (*)	497.380.909	-
	589.338.109	91.957.200

(*) Chi phí liên quan đến dự án xây dựng tòa nhà trụ sở mới của Công ty tại địa điểm khu đất TM8 - Cầu Rào 2. Thông tin chi tiết liên quan đến dự án như sau:

Dự án toàn nhà văn phòng làm việc khu đất TM8 - Cầu Rào 2

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship;
- Mục đích xây dựng: xây dựng trụ sở văn phòng làm việc mới do trụ sở hiện tại của Công ty đang được thành phố Hải Phòng thu hồi, thông tin chi tiết tại thuyết minh số 19 --Phải trả khác;
- Địa điểm xây dựng: lô đất TM8 khu vực hồ sen Cầu Rào 2;
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình: dự kiến triển khai trong năm 2019;
- Tình trạng của công trình/dự án đến thời điểm 31/12/2018: Công ty đang lên kế hoạch, đo đạc, địa chính và các thủ tục xin giao đất ...

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	24.809.967.875	130.752.694	1.638.565.655.436	334.154.249	1.663.840.530.254
- Mua trong năm	47.950.000	-	1.223.450.000	-	1.271.400.000
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	(129.757.897.234)	-	(129.757.897.234)
Số dư cuối năm	24.857.917.875	130.752.694	1.510.031.208.202	334.154.249	1.535.354.033.020
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.249.300.513	107.043.019	966.597.579.629	317.332.641	981.271.255.802
- Khấu hao trong năm	1.016.862.182	4.285.716	93.109.490.107	12.318.180	94.142.956.185
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	(98.597.329.074)	-	(98.597.329.074)
Số dư cuối năm	15.266.162.695	111.328.735	961.109.740.662	329.650.821	976.816.882.913
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.560.667.362	23.709.675	671.968.075.807	16.821.608	682.569.274.452
Tại ngày cuối năm	9.591.755.180	19.423.959	548.921.467.540	4.503.428	558.537.150.107

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 546.113.531.763 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 71.432.388.010 đồng.
- (*) Trong năm Công ty đã thực hiện thanh lý xong con tàu Vinaship Ocean theo kế hoạch thanh lý tàu cũ khai thác kém hiệu quả của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với tổng nguyên giá là 238.654.500 đồng.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản của Công ty bao gồm hệ thống bãi Container, nhà kho và các công trình phụ trợ tại Hải Phòng và Đà Nẵng được sử dụng để cho thuê với tổng nguyên giá là 5.785.803.477 đồng, các tài sản này đã hết khấu hao.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về bảo hiểm tàu biển	2.888.986.170	4.596.808.190
Chi phí nâng hạ, vận chuyển chờ phân bổ	65.552.730	1.189.928.420
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.283.534	210.760.301
	<u>2.960.822.434</u>	<u>5.997.496.911</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	9.602.923.570	35.487.774.819
	<u>9.602.923.570</u>	<u>35.487.774.819</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
KPI Bridge Oil Singapore Pte Ltd	12.183.437.670	12.183.437.670	11.987.679.011	11.987.679.011
Bunkers Marine Pte Ltd	9.594.630.600	9.594.630.600	3.530.024.000	3.530.024.000
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	8.047.248.350	8.047.248.350	574.000.000	574.000.000
Phải trả các đối tượng khác	44.066.432.453	44.066.432.453	80.208.611.112	80.208.611.112
	<u>73.891.749.073</u>	<u>73.891.749.073</u>	<u>96.300.314.123</u>	<u>96.300.314.123</u>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi Sao (*)	7.672.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	550.000	48.384.000
	<u>7.672.550.000</u>	<u>48.384.000</u>

(*) Căn cứ hợp đồng mua bán tàu biển Mỹ An số 02/2018/VNS-NS ngày 21/12/2018 với Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi Sao, người mua thực hiện ứng trước cho Công ty 20% giá trị hợp đồng với giá trị 7,7 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

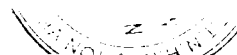
16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.048.770.380	654.451.981	747.123.544	-	2.956.098.817
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	138.017.432	138.017.432	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.374.144.917	-	-	-	8.374.144.917	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	30.681.708	252.762.639	248.067.467	-	35.376.880
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	448.267.440	448.267.440	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	8.374.144.917	3.079.452.088	1.500.499.492	1.588.475.883	8.374.144.917	2.991.475.697

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	201.674.781	911.325.295
- Trích trước chi phí sửa chữa tàu	1.103.399.073	-
- Chi phí phải trả khác	1.456.813.736	617.595.940
	2.761.887.590	1.528.921.235



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng và bãi xe	14.338.523	18.592.374
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động dịch vụ vận tải	14.275.942.164	-
	14.290.280.687	18.592.374

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.362.124.222	2.194.182.623
- Bảo hiểm y tế	-	101.907.505
- Phải trả về cổ phần hoá	1.801.379.706	2.201.379.706
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.025.305.000	10.025.305.000
- Phải trả lãi vay ngân hàng	10.651.084.300	15.466.011.433
- Phải trả lương giữ hộ thuyền viên	3.160.496.716	3.274.713.038
- Phải trả thuế TNCN	107.837.388	158.023.682
- Tiền bồi thường di dời trụ sở đợt 1 ⁽¹⁾	6.345.004.007	6.361.325.107
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.392.622.245	2.561.418.282
	34.845.853.584	42.344.266.376
b) Dài hạn		
- Phải trả lãi vay ngân hàng	16.977.923.326	10.331.287.252
- Nợ gốc và lãi vay ngân hàng chờ xử lý ⁽²⁾	83.187.056.006	-
	100.164.979.332	10.331.287.252
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả lãi vay ngắn hạn	6.526.700.738	15.466.011.433
	6.526.700.738	15.466.011.433

Ban Tổng Giám đốc đang trong quá trình thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ về tái cơ cấu tài chính tại Vinalines giai đoạn 2017-2020. Theo đó các khoản lãi vay này nằm trong kế hoạch tái cơ cấu nên Công ty chưa thực hiện chi trả.

d) Phải trả khác là các bên liên quan*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)*

	31/12/2018	01/01/2018
	11.201.379.706	11.601.379.706

(1) Tiền bồi thường theo thông báo số 100/TB-UBND ngày 22/03/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, Công ty được bồi thường để bàn giao diện tích đất tại địa chỉ số 01 Hoàng Văn Thụ cho Thành phố thực hiện Dự án xây dựng cầu Hoàng Văn Thụ. Thực tế, công tác di dời chưa kết thúc, các chi phí liên quan đến việc di dời chưa phát sinh hết, do đó chưa xác định được chênh lệch giữa tiền bồi thường và chi phí di dời làm cơ sở cho việc ghi nhận thu nhập.

(2) Khoản nợ gốc và lãi chờ xử lý liên quan đến hoạt động tái cơ cấu khoản vay của doanh nghiệp. Theo đó, trong năm Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) đã thực hiện mua lại khoản nợ phải thu của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) tại Vinaship. Nợ gốc và lãi chờ xử lý là phần chênh lệch giữa khoản gốc vay và lãi với giá vốn mua nợ của DATC sẽ được xử lý sau khi DATC hoàn thành việc thu hồi khoản giá vốn mua nợ này. Thông tin chi tiết về công tác xử lý nợ xem tại thuyết minh số 20 - Vay

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

20 . VAY

	01/01/2018		Trong năm				31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Tăng do vay thêm	Tăng khác (**)	Giảm do chi trả khoản vay	Giảm khác (**)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn	94.323.834.567	-	5.120.000.000	-	3.170.000.000	69.593.834.567	26.680.000.000	-
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	69.593.834.567	-	-	-	-	69.593.834.567	-	-
- Vay cá nhân	24.730.000.000	-	5.120.000.000	-	3.170.000.000	-	26.680.000.000	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	132.298.251.659	-	-	127.438.495.525	143.426.720.700	5.307.533.294	111.002.493.190	-
	226.622.086.226	-	5.120.000.000	127.438.495.525	146.596.720.700	74.901.367.861	137.682.493.190	-
b) Vay dài hạn								
- Vay dài hạn Ngân hàng	612.824.684.659	-	-	-	300.000.000	295.669.186.469	316.855.498.190	-
- Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam (DATC)	-	-	-	223.426.720.700	143.426.720.700	-	80.000.000.000	-
	612.824.684.659	-	-	223.426.720.700	143.726.720.700	295.669.186.469	396.855.498.190	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(132.298.251.659)	-	-	(127.438.495.525)	(143.426.720.700)	(5.307.533.294)	(111.002.493.190)	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	480.526.433.000	-	-	-	-	-	285.853.005.000	-

(*) Hiện nay, các khoản nợ vay ngân hàng của Công ty đang được tái cơ cấu lại theo chỉ đạo của Chính phủ về tái cơ cấu tài chính tại Vinalines giai đoạn 2017-2020. Do đó, khả năng trả nợ vay của Công ty tùy thuộc vào kết quả của quá trình tái cơ cấu này.

(**) Tăng khác và một phần giảm khác liên quan đến việc chuyển đổi đối tượng cho vay từ các ngân hàng sang Công ty mua bán nợ Việt Nam (DATC) với tổng giá trị 223,4 tỷ đồng. Phần còn lại của giảm khác liên quan đến việc được miễn giảm gốc vay do chuyển đổi chủ nợ (chi tiết xem thêm tại điểm (b) thuyết minh số 35 - Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ).

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2018		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
				USD	VND		
	Vay các cá nhân khác						
	Căn cứ các hợp đồng vay cá nhân cụ thể	Không áp dụng	12 tháng	-	26.680.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
	Tổng cộng						

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2018			Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới			Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
			VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương		
1	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng				101.585.450.000			14.410.000.000		
	Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 01A/2011/HĐTDĐC-NHPT ngày 31/08/2011 (sửa đổi hợp đồng vay vốn tín dụng số 01/2007/HĐTD ngày 31/01/2007). Khoản nợ từ 01/07/2016 đến 30/06/2019 theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung 01B/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017.	180 tháng từ ngày rút vốn lần đầu (tháng 12/2006)	74.303.450.000	-	74.303.450.000	8.414.000.000	-	8.414.000.000	Đầu tư dự án đóng mới tàu chở hàng khô 12.500 DWT - chiếc 03/KH 2005	Tàu Mỹ Hưng
	Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 02A/2011/HĐTDĐC-NHPT ngày 31/08/2011 (sửa đổi hợp đồng vay vốn tín dụng số 02/2007/HĐTD ngày 31/01/2007). Khoản nợ từ 01/07/2016 đến 30/06/2019 theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02B/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017.	180 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (tháng 4/2003)	27.282.000.000	-	27.282.000.000	5.996.000.000	-	5.996.000.000	Đầu tư dự án đóng tàu chở hàng bách hóa loại 6.500 DWT tại nhà máy đóng tàu biển trong nước	Tàu Vinaship Gold
2	Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng (1)				215.270.048.190			46.342.493.190		
	Hợp đồng tín dụng số 015/2011/HĐCVHV/BVBHP-IVBMĐ-VNA ngày 17/02/2011	180 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên 07/03/2011		- 9.282.882,63	215.270.048.190		- 1.998.382,63	46.342.493.190	Đầu tư mua tàu chở hàng tổng hợp Vinaship Star trọng tải 23.949 DWT	Tàu Vinaship Star và Mỹ Thịnh

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2018			Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới			Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
			VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương		
3	Công ty mua bán nợ Việt Nam (2)				80.000.000.000			50.250.000.000		
	Thỏa thuận xử lý khoản nợ chuyển giao từ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	Từ 17/05/2018 đến 01/04/2021	80.000.000.000	-	80.000.000.000	50.250.000.000	-	50.250.000.000	Chương trình tái cơ cấu tập đoàn Vinalines của chính phủ 2017-2020	Tàu Mỹ Vượng, V. Diamond và V. Pearl
	Tổng cộng				396.855.498.190			111.002.493.190		

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng. Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng có thời hạn thanh toán là 15 năm từ thời điểm 07/03/2011 đến thời điểm hiện tại khoản vay này đã quá thời hạn thanh toán và đã phải tính lãi quá hạn số tiền 6,5 tỷ đồng, thông tin chi tiết tại điểm (c) thuyết minh số 19 - Phải trả khác.

(2) Trong năm, Công ty đã tái cơ cấu thành công 02 khoản vay với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) và ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB). Cụ thể, Công ty mua bán nợ Việt Nam (DATC) đã mua lại 02 khoản nợ này từ phía các ngân hàng và trở thành chủ nợ mới của Công ty. Công ty đã ký thỏa thuận thanh toán với DATC liên quan đến 02 khoản nợ này, cụ thể như sau:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng tại Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0033/09/HP ngày 11/03/2009 và 0198/09/HP ngày 12/10/2009 cùng các phụ lục bổ sung. Theo đó, tổng giá trị khoản vay (gồm cả lãi vay và gốc vay) đã được giảm và chuyển sang chủ nợ mới là DATC. Sau khi thanh toán xong khoản vay với DATC, Công ty sẽ tiến hành ghi giảm khoản công nợ gốc, lãi vay liên quan được xóa với tổng số tiền 83,187 tỷ đang trình bày ở khoản mục "Phải trả khác" (thuyết minh số 19 trang 25). Hiện tại, Công ty đã thanh toán cho DATC một phần khoản nợ. Số còn phải trả 80 tỷ đồng đang theo dõi là khoản vay dài hạn phải trả DATC nêu trên.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân theo Hợp đồng tín dụng số 01.09/HĐTD-DH ngày 01/12/2009 và các văn bản sửa đổi bổ sung đã được DATC mua lại và Công ty thanh toán hết cho DATC trong năm 2018. Khoản lãi và gốc vay được xóa (77 tỷ) được Công ty ghi nhận vào thu nhập khác trong năm (xem tại Thuyết minh 29 trang 33).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	82.932.721.854	(205.476.521.927)	77.456.199.927
Lỗ trong năm trước	-	-	(75.883.845.330)	(75.883.845.330)
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	82.932.721.854	(281.360.367.257)	1.572.354.597
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	82.932.721.854	(281.360.367.257)	1.572.354.597
Lãi trong năm nay	-	-	33.224.022.356	33.224.022.356
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	82.932.721.854	(248.136.344.901)	34.796.376.953

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000	51,00%
Nguyễn Quang Dũng	10.349.500.000	5,17%	10.003.500.000	5,00%
Các cổ đông khác	87.650.500.000	43,83%	87.996.500.000	44,00%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	82.932.721.854	82.932.721.854
	82.932.721.854	82.932.721.854

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty đang quản lý và sử dụng các khu đất thuê tại khu Hạ Đoạn 2, Đông Hải 2, Hải An và khu đất tại đường Ngô Quyền, Hải Phòng để sử dụng với mục đích trụ sở văn phòng làm việc. Tổng diện tích các khu đất thuê là 18.800 m². Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất theo thông báo tiền thuê đất hàng năm.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	637.146,21	426.516,66

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
	303.509.700	303.509.700

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu hoạt động vận tải biển	628.505.218.854	463.873.138.400
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ khác	136.774.438.085	94.971.879.273
	765.279.656.939	558.845.017.673

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động vận tải biển	597.730.425.382	510.251.626.546
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ khác đã cung cấp	132.033.254.279	87.897.432.341
	<u>729.763.679.661</u>	<u>598.149.058.887</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	799.657.451	884.711.656
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.200	40.007.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.112.211.843	951.776.715
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.361.467.151
	<u>5.911.876.494</u>	<u>3.237.962.722</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.964.930.785	30.300.520.231
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.453.306.522	222.988.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.738.163.687	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	110.616.295	(130.463.850)
Chi phí tài chính khác	341.050	455.981
	<u>38.267.358.339</u>	<u>30.393.500.687</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hoa hồng phí cho các tàu	13.230.837.590	10.976.426.592
	<u>13.230.837.590</u>	<u>10.976.426.592</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.202.150.017	1.065.570.587
Chi phí nhân công	15.803.500.873	16.440.071.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	323.370.252	374.374.536
Thuế, phí, lệ phí	27.082.000	6.000.000
Chi phí dự phòng	-	47.475.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.113.718.512	4.628.639.912
Chi phí khác bằng tiền	1.154.724.996	1.694.447.767
	<u>22.624.546.650</u>	<u>24.256.579.920</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	156.363.636
Thu nhập từ lãi vay ngân hàng được khoan nợ, xóa nợ	-	25.492.500.162
Thu nhập từ xử lý tái cơ cấu đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (*)	77.464.614.726	-
Thu nhập khác	748.465	373.148.050
	77.465.363.191	26.022.011.848

(*) Tại thời điểm 31/07/2018 Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) đã thực hiện mua lại khoản nợ phải thu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại Vinaship. Đây là khoản chênh lệch giữa giá trị khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với số nợ phải trả DATC sau khi hoàn thành thanh toán nợ. Trong năm Công ty đã thanh toán xong khoản nợ với DATC và được nhận lại toàn bộ khoản vay do đó đủ điều kiện ghi nhận thu nhập khác đối với giá trị chênh lệch của quá trình xử lý nợ.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chênh lệch giữa tiền thu từ thanh lý TSCĐ với giá trị còn lại và chi phí thanh lý TSCĐ	9.544.511.342	-
Khoản phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	1.848.118.899	-
Các khoản bị phạt	2.100.000	4.000.000
Chi phí khác	151.721.787	209.271.487
	11.546.452.028	213.271.487

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.224.022.356	(75.883.845.330)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.956.395.126	48.751.130
- Chi phí không hợp lệ	1.905.218.899	47.000.000
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	51.176.227	1.751.130
Các khoản điều chỉnh giảm	(322.470.509.505)	(272.097.148.020)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(7.200)	(40.007.200)
- Chuyển lỗ các năm trước	(322.470.502.305)	(272.057.140.820)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(287.290.092.023)	(347.932.242.220)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(8.374.144.917)	(8.374.144.917)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(8.374.144.917)	(8.374.144.917)

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	33.224.022.356	(75.883.845.330)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	33.224.022.356	(75.883.845.330)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.661	(3.794)

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266.159.835.758	208.045.046.754
Chi phí nhân công	91.229.561.459	81.627.889.598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.142.956.185	97.604.291.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	305.732.047.966	239.559.921.783
Chi phí khác bằng tiền	6.443.827.886	6.497.439.957
Chi phí dự phòng	-	47.475.379
	763.708.229.254	633.382.065.399

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.652.496.804	-	25.000.672.722	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.674.708.706	(1.428.174.754)	51.267.847.018	(1.428.174.754)
Các khoản cho vay	-	-	10.554.993.400	-
Đầu tư dài hạn	1.813.428.525	(1.691.638.720)	1.813.428.525	(1.581.022.425)
	79.140.634.035	(3.119.813.474)	88.636.941.665	(3.009.197.179)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			423.535.498.190	707.148.519.226
Phải trả người bán, phải trả khác			208.902.581.989	148.975.867.751
Chi phí phải trả			2.761.887.590	1.528.921.235
			635.199.967.769	857.653.308.212

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn	-	121.789.805	-	121.789.805
	<u>-</u>	<u>121.789.805</u>	<u>-</u>	<u>121.789.805</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	232.406.100	-	232.406.100
	<u>-</u>	<u>232.406.100</u>	<u>-</u>	<u>232.406.100</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.652.496.804	-	-	27.652.496.804
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.246.533.952	-	-	48.246.533.952
	75.899.030.756	-	-	75.899.030.756
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.000.672.722	-	-	25.000.672.722
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.839.672.264	-	-	49.839.672.264
Các khoản cho vay	10.554.993.400	-	-	10.554.993.400
	85.395.338.386	-	-	85.395.338.386

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	137.682.493.190	206.445.204.000	79.407.801.000	423.535.498.190
Phải trả người bán, phải trả khác	108.737.602.657	100.164.979.332	-	208.902.581.989
Chi phí phải trả	2.761.887.590	-	-	2.761.887.590
	249.181.983.437	306.610.183.332	79.407.801.000	635.199.967.769

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	226.622.086.226	316.253.377.500	164.273.055.500	707.148.519.226
Phải trả người bán, phải trả khác	138.644.580.499	10.331.287.252	-	148.975.867.751
Chi phí phải trả	1.528.921.235	-	-	1.528.921.235
	<u>366.795.587.960</u>	<u>326.584.664.752</u>	<u>164.273.055.500</u>	<u>857.653.308.212</u>

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2018
	VND
Tổng phát sinh có tiền vay	228.546.720.700
Điều chỉnh các khoản	-
- Phần gốc vay chuyển đổi chủ nợ	(223.426.720.700)
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	<u>5.120.000.000</u>

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018
	VND
Tổng phát sinh nợ tiền vay	512.159.741.736
Điều chỉnh các khoản	
- Phần gốc vay chuyển đổi chủ nợ	(223.426.720.700)
- Phần gốc vay được miễn giảm	(144.610.943.704)
- Chênh lệch tỷ giá khoản vay	2.774.643.368
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>146.896.720.700</u>

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 21/12/2018, Công ty đã ký hợp đồng bán tàu Mỹ An cho Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi Sao với tổng giá trị 28,36 tỷ đồng (xem thêm tại Thuyết minh số 15). Ngày 14/01/2019, tàu đã được bàn giao cho bên mua tại khu neo Hòn Gai, Quảng Ninh, Việt Nam. Toàn bộ số tiền thu được từ bán tàu sẽ được Công ty dùng thanh toán trả nợ cho khoản vay Công ty mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo thỏa thuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	628.505.218.854	136.774.438.085	765.279.656.939
Chi phí bộ phận trực tiếp	(597.730.425.382)	(132.033.254.279)	(729.763.679.661)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30.774.793.472	4.741.183.806	35.515.977.278
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	1.768.780.909	1.768.780.909
Tài sản bộ phận trực tiếp	619.751.404.368	34.294.646.563	654.046.050.931
Tài sản không phân bổ	-	-	56.267.528.533
Tổng tài sản	619.751.404.368	34.294.646.563	710.313.579.464
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	611.250.643.685	10.724.727.700	621.975.371.385
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	53.541.831.126
Tổng nợ phải trả	611.250.643.685	10.724.727.700	675.517.202.511

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Quốc tế VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	625.607.491.581	139.672.165.358	765.279.656.939
Tài sản bộ phận	477.921.993.607	232.391.585.857	710.313.579.464
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.768.780.909	-	1.768.780.909

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Cổ tức phải trả	9.400.000.000	9.400.000.000
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	9.400.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	1.801.379.706	2.201.379.706
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	1.801.379.706

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	464.102.617	465.447.455
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.320.757.311	1.480.287.585

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

39 . SỔ LIỆU SO SÁNH

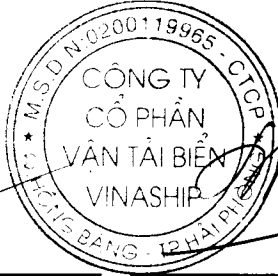
Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập



Trần Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Vương Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2019

